

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Chi NS xã
1	2	5	8
Tổng số thu	2,111,944,794,018	Tổng số chi	2,111,944,794,018
A Tổng số thu cân đối ngân sách	2,111,944,794,018	A Tổng số chi cân đối ngân sách	2,111,944,794,018
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4,730,354,870	1 Chi đầu tư phát triển	506,753,899,931
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	137,149,926,460	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3 Chi thường xuyên	1,168,845,083,664
4 Thu kết dư năm trước	1,644,701,728	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	120,335,073,609	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6 Thu viện trợ		6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	434,694,936,423
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,848,084,737,351	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	1,650,874,000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	1,101,879,000,000		
- Bổ sung có mục tiêu	746,205,737,351		
8 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8 Các khoản chi khác (cho vay)	
		9 Chi hỗ trợ địa phương khác	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	0		
B Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)		B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	2,317,306,000,000	2,412,795,000,000	4,348,861,842,509	104,075,916,301	2,132,841,132,190	2,111,944,794,018	187.7	180.2
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1,090,661,000,000	1,186,150,000,000	2,377,478,229,821	104,075,916,301	2,131,522,032,190	141,880,281,330	218.0	200.4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			326,937,686,801	0	326,937,686,801	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			210,604,998,061		210,604,998,061			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8,180,975,017		8,180,975,017			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			108,151,713,723		108,151,713,723			
	- Thuế tài nguyên								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	5,172,000,000	5,172,000,000	75,061,007,809	0	75,061,007,809	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			39,067,812,626		39,067,812,626			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10,990,484,328		10,990,484,328			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			24,484,886,073		24,484,886,073			
	- Thuế tài nguyên			517,824,782		517,824,782			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	18,834,304,661	0	18,834,304,661			
	- Thuế giá trị gia tăng			9,383,953,773		9,383,953,773			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			9,341,698,161		9,341,698,161			
	- Thu từ khí thiên nhiên			0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					
	- Thuế tài nguyên			108,652,727		108,652,727			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	356,092,000,000	356,092,000,000	667,353,111,952	4,961,930	661,743,782,580	5,604,367,442	187.4	187.4
	- Thuế giá trị gia tăng			577,710,153,304		572,232,374,166	5,477,779,138		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			74,021,161,525	4,305,160	73,919,496,265	97,360,100		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			348,207,696	656,770	318,350,765	29,200,161		
	- Thuế tài nguyên			15,273,589,427		15,273,561,384	28,043		

	- Thu khác			0					
5	Lệ phí trước bạ	166,842,000,000	166,842,000,000	156,326,407,692		145,344,398,982	10,982,008,710	93.7	93.7
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15,197,000,000	15,197,000,000	26,022,872,114		16,504,067,581	9,518,804,533	171.2	171.2
8	Thuế thu nhập cá nhân	105,446,000,000	105,446,000,000	286,675,408,822		253,973,397,016	32,702,011,806	271.9	271.9
9	Thuế bảo vệ môi trường			210,846,051,221	84,336,671,290	126,509,379,931	0		
10	Phí, lệ phí	44,745,000,000	44,745,000,000	23,332,318,241	698,103,457	16,352,272,071	6,281,942,713	52.1	52.1
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			797,603,457	698,103,457	99,500,000			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			22,534,714,784		16,252,772,071	6,281,942,713		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	5,299,000,000	5,299,000,000	8,743,838,874		6,120,687,197	2,623,151,677	165.0	165.0
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	18,800,000,000	18,800,000,000	6,726,863,051		6,726,863,051			
11	Tiền sử dụng đất	325,141,000,000	420,630,000,000	425,109,963,287		359,098,050,644	66,011,912,643	130.7	101.1
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>								
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>								
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	39,987,000,000	39,987,000,000	75,167,254,958		68,335,547,428	6,831,707,530	188.0	188.0
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0					
17	Thu khác ngân sách	27,093,000,000	27,093,000,000	32,069,668,577	18,592,364,336	11,108,894,658	2,368,409,583	118.4	118.4
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			0					
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3,867,000,000	3,867,000,000	5,503,965,378	443,815,288	4,428,609,720	631,540,370	142.3	142.3
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>								
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			0					
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	1,079,000,000	1,079,000,000	2,622,359,245	0	1,712,783,245	909,576,000	243.0	243.0
	<i>Thu hoa lợi công sản và thu khác từ quỹ đất</i>			7,954,000			7,954,000		
	<i>Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công</i>			2,614,405,245		1,712,783,245	901,622,000		

20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			16,836,497,591		16,836,497,591			
21	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			28,741,351,472		28,741,351,472			
II	Thu về đầu thô								
III	Thu Hải quan								
IV	Thu Viện trợ								
V	<i>Các khoản huy động, đóng góp</i>			38,000,000		38,000,000			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			8,000,000		8,000,000			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			30,000,000		30,000,000			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		0						
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>								
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>		0						
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>								
VII	Tạm thu ngân sách			0					
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	1,190,042,000,000	1,190,042,000,000	1,849,403,837,351		1,319,100,000	1,848,084,737,351		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,190,042,000,000	1,190,042,000,000	1,848,084,737,351			1,848,084,737,351		
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	1,112,168,000,000	1,112,168,000,000	1,101,879,000,000			1,101,879,000,000		
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	77,874,000,000	77,874,000,000	746,205,737,351			746,205,737,351		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	77,874,000,000	77,874,000,000	746,205,737,351			746,205,737,351		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1,319,100,000		1,319,100,000			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	36,603,000,000	36,603,000,000	120,335,073,609			120,335,073,609		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1,644,701,728			1,644,701,728		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	5	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1,182,465,000,000	1,370,498,700,000	2,110,293,920,024	0	2,110,293,920,018	178.5	154.0
I	Chi đầu tư phát triển	32,983,000,000	218,519,000,000	506,753,899,931	0	506,753,899,931	1,536.4	231.9
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			506,753,899,931	0	506,753,899,931		
1.1	Chi quốc phòng			2,612,204,000		2,612,204,000		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			6,599,059,868		6,599,059,868		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			126,819,644,868		126,819,644,868		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1,801,540,000		1,801,540,000		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			136,399,096,000		136,399,096,000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			351,450,160		351,450,160		
1.8	Chi Thể dục thể thao			3,203,276,000		3,203,276,000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			267,741,000		267,741,000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			226,089,940,500		226,089,940,500		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2,609,947,535		2,609,947,535		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0				
3	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			6				
III	Chi thường xuyên	1,127,839,000,000	1,127,839,000,000	1,168,845,083,664	0	1,168,845,083,664	103.6	103.6
	Số tiết kiệm 10% chi TX và 40% học phí							
2.1	Chi quốc phòng	1,512,000,000	531,468,000	980,206,719		980,206,719	64.8	184.4
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7,127,000,000	7,417,792,000	8,981,919,214		8,981,919,214	126.0	121.1
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	528,044,000,000	528,044,000,000	448,408,476,951		448,408,476,951	84.9	84.9

2.4	Chi Khoa học và công nghệ			0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	45,274,000,000	45,661,777,000	52,592,083,281		52,592,083,281	116.2	115.2
2.6	Chi sự nghiệp VH-TT-TT Truyền thông	5,551,000,000	15,288,000,000	16,292,690,668		16,292,690,668	293.5	106.6
2.7	Chi Thể dục thể thao			0				
2.8	Chi Bảo vệ môi trường	207,098,000,000	206,290,000,000	189,937,693,300		189,937,693,300	91.7	92.1
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	165,165,000,000	156,768,497,000	170,518,438,505		170,518,438,505	103.2	108.8
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	128,466,000,000	131,335,213,000	216,425,439,197		216,425,439,197	168.5	164.8
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	31,206,000,000	30,838,343,000	64,708,135,829		64,708,135,829	207.4	209.8
2.13	Chi khác	8,396,000,000	5,663,909,000	0			0.0	0.0
IV	Chi dự phòng	21,643,000,000	24,140,700,000	0				
V	Chi cho vay			0				
VI	Chi chuyển nguồn			434,694,936,423		434,694,936,423		
VII	Các khoản chi khác							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	10,718,000,000	10,718,000,000	1,849,755,311,165	1,849,755,311,165			
1	Bổ sung cân đối			1,101,879,000,000	1,101,879,000,000			
2	Bổ sung có mục tiêu	10,718,000,000	10,718,000,000	747,876,311,165	747,876,311,165			
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>10,718,000,000</i>	<i>10,718,000,000</i>	<i>747,876,311,165</i>	<i>747,876,311,165</i>			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1,650,874,000		1,650,874,000		
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS			0				
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	1,193,183,000,000	1,381,216,701,000	3,961,700,105,189	1,849,755,311,165	2,111,944,794,018	332.0	286.8

BÁO CÁO KINH PHÍ BỔ SUNG TRỢ CẤP MỤC TIÊU NĂM 2025

(Đơn vị: Đồng)

TT	Nội dung	Tổng số nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã quyết toán	Nguồn còn lại	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn năm trước chuyển sang	Nguồn KP giao trong dự toán đầu năm	Nguồn bổ sung trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Nộp trả ngân sách cấp trên	Để kết dư ngân sách	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng số	828,017,911,165	-	78,923,000,000	749,094,911,165	628,274,412,104	199,743,499,061	196,854,325,247	2,889,173,814	-	
I	Chương trình mục tiêu	1,683,000,000	-	-	1,683,000,000	41,000,000	1,642,000,000	1,642,000,000	-	-	
1	<i>Chương trình MTQG về XD Nông thôn mới</i>										
2	<i>Chương trình giảm nghèo</i>	1,683,000,000	-	-	1,683,000,000	41,000,000	1,642,000,000	1,642,000,000	-	-	
-	KP thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	764,000,000			764,000,000		764,000,000	764,000,000			
-	KP thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	400,000,000			400,000,000		400,000,000	400,000,000			
-	KP thực hiện Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	320,000,000			320,000,000		320,000,000	320,000,000			
-	KP thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	67,000,000			67,000,000	41,000,000	26,000,000	26,000,000			
-	KP thực hiện Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	132,000,000			132,000,000		132,000,000	132,000,000			
II	Kinh phí thực hiện an sinh xã hội, chính sách tiền lương	86,057,000,000	-	66,320,000,000	19,737,000,000	80,809,099,869	5,247,900,131	5,247,900,131	-	-	
1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	27,962,000,000		21,034,000,000	6,928,000,000	27,811,497,720	150,502,280	150,502,280			
2	Chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	12,000,000		12,000,000			12,000,000	12,000,000			
3	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng	50,210,000,000		45,274,000,000	4,936,000,000	48,601,607,711	1,608,392,289	1,608,392,289			

4	KP thực hiện chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	3,832,000,000			3,832,000,000	798,502,158	3,033,497,842	3,033,497,842			
5	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	3,075,000,000			3,075,000,000	2,631,492,280	443,507,720	443,507,720			Dư tại đơn vị
6	Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP của Chính phủ	966,000,000			966,000,000	966,000,000	-	-			
III	KP thực hiện các chính sách giáo dục	29,363,200,000	-	12,603,000,000	16,760,200,000	16,368,130,500	12,995,069,500	12,995,069,500	-	-	
1	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	196,000,000		23,000,000	173,000,000	7,488,000	188,512,000	188,512,000			
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	653,000,000		42,000,000	611,000,000	24,400,000	628,600,000	628,600,000			
3	KP thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	27,481,000,000		12,538,000,000	14,943,000,000	15,303,042,500	12,177,957,500	12,177,957,500			
4	KP thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	295,040,000			295,040,000	295,040,000	-	-			
5	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	738,160,000			738,160,000	738,160,000	-	-			
IV	Các khoản bổ sung mục tiêu khác	710,914,711,165	-	-	710,914,711,165	531,056,181,735	179,858,529,430	176,969,355,616	2,889,173,814	-	
1	Chương trình phát triển du lịch (Kinh phí tổ chức các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao cộng đồng tại phố đi bộ Phan Chu Trinh và không gian Quảng trường Lam Sơn)	500,000,000			500,000,000	500,000,000	-	-			
2	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023,2024)	1,368,000,000			1,368,000,000	1,167,000,000	201,000,000	201,000,000			

3	Chính sách hỗ trợ người thuộc gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	28,000,000			28,000,000	16,663,725	11,336,275	11,336,275			
4	Kinh phí dạy thêm, ôn thi tốt nghiệp lớp 9 THCS, là ôn thi tốt nghiệp lớp 12 THPT (Dạy vượt giờ)	480,000,000			480,000,000	479,872,000	128,000	128,000			
5	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	448,000,000			448,000,000	448,000,000	-	-			
6	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	4,359,097,982			4,359,097,982	4,359,097,982	-	-			
7	Kinh phí tuyên truyền, chỉnh trang đô thị phục vụ nhiệm vụ chính trị và ngày lễ lớn của tỉnh	3,000,000,000			3,000,000,000	3,000,000,000	-	-			
8	Kinh phí vận hành hoạt động Cung văn hóa thiếu nhi và trung tâm thể dục thể thao	2,000,000,000			2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000			
9	Bổ sung dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (đợt 2 năm 2025)	542,145,000			542,145,000	542,145,000	-	-			
10	Thực hiện tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 năm 2025	19,001,100,000			19,001,100,000	17,914,900,000	1,086,200,000	1,086,200,000			
11	Đại hội MTTQ và các tổ chức hội	370,000,000			370,000,000	370,000,000	-	-			
12	Hợp đồng giáo viên 111	1,711,783,000			1,711,783,000	1,693,391,674	18,391,326	18,391,326			
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phối hợp đón tiếp đoàn công tác Bộ Văn hóa, Du lịch Lào và tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật Lào tại Thanh Hóa	28,000,000			28,000,000	28,000,000	-	-			
14	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	15,319,000,000			15,319,000,000	-	15,319,000,000	15,319,000,000			
15	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	550,000,000			550,000,000	450,000,000	100,000,000	100,000,000			
16	Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân (Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP))	300,000,000			300,000,000	300,000,000	-	-			
17	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP (TB số 11308/TB-STC ngày 30/10/2025)	1,345,391,000			1,345,391,000	1,345,391,000	-	-			
18	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP	547,588,000			547,588,000	547,588,000	-	-			
19	Chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị theo năm 2025 theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	37,079,162,000			37,079,162,000	37,079,162,000	-	-			

20	Kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng làm giáo viên năm 2025 theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	1,250,692,000			1,250,692,000	1,238,342,717	12,349,283	12,349,283			
21	Chính sách quà tặng cho người có công với Cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ và Kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh liệt sỹ	7,034,100,000			7,034,100,000	7,032,900,000	1,200,000		1,200,000		
22	KP thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh từ các huyện, thị xã, thành phố sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện cho UBND các xã, phường mới	3,180,000,000			3,180,000,000	3,180,000,000	-	-			
23	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	40,584,776,000			40,584,776,000	40,584,776,000	-	-			
24	Kinh phí thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (TB số 13217 ngày 08/12/2025)	500,000,000			500,000,000	203,294,700	296,705,300	296,705,300			Dư tại đơn vị
25	KP thực hiện các nhiệm vụ, dự án được bàn giao về xã, phường từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đến hết ngày 30/6/2025) điều tiết ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp) đã chuyển về ngân sách tỉnh quản lý	218,695,000,000			218,695,000,000	180,295,562,068	38,399,437,932	38,399,437,932			
26	KP bổ sung có mục tiêu từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 ngân sách cấp huyện	346,801,876,183			346,801,876,183	224,521,548,683	122,280,327,500	120,611,007,500	1,669,320,000		
27	KP thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (TB số 14436 ngày 30/12/2025)	596,000,000			596,000,000	596,000,000	-	-			
28	KP thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (đợt 2)	2,364,000,000			2,364,000,000	2,231,600,000	132,400,000		132,400,000		
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	201,000,000			201,000,000	201,000,000	-	-			
30	Kinh phí khắc phục hậu quả bão số 10 và các đợt thiên tai từ đầu năm 2025	700,000,000			700,000,000	699,946,186	53,814		53,814		
31	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ	30,000,000			30,000,000	30,000,000	-	-			
		-					-				

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025

Đơn vị: đồng

Nội dung	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm quyết toán				Kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm 2025					Kế hoạch năm 2025	Giải ngân vốn kế hoạch năm 2025					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTTN...(k không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 4)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán)
	Tổng số	Trong đó:		Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2025		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Vốn kế hoạch hủy bỏ		Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau	Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ					
		Số vốn tạm ứng nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2025																		
1	2	3	4	5	6	7= 8+9	8	9	10	11=6-7-10	12	13=14+15	14	15	16	17=12-13-16	18	19=5+8+14	20=(3-4-5)+9+15	21=10+16	22=11+17
	TỔNG SỐ	61,254,206,700	25,351,000	45,264,459,000	0	0	0	0	0	0	496,719,489,682	469,653,012,931	461,489,440,931	8,163,572,000	1,129,698,000	25,936,778,751	0	506,753,899,931	24,127,968,700	1,129,698,000	25,936,778,751
	Vốn trong nước	61,254,206,700	25,351,000	45,264,459,000	-	-	-	-	-	-	496,719,489,682	469,653,012,931	461,489,440,931	8,163,572,000	1,129,698,000	25,936,778,751	-	506,753,899,931	24,127,968,700	1,129,698,000	25,936,778,751
1	Dự án do UBND phường (cũ) làm chủ đầu tư	8,249,238,000	-	8,249,238,000	-	-	-	-	-	-	218,665,754,782	203,980,454,231	201,366,882,231	2,613,572,000	89,902,000	14,595,398,551	-	209,616,120,231	2,613,572,000	89,902,000	14,595,398,551
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực) 041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600,477,868	6,599,059,868	6,599,059,868	-	-	1,418,000	-	6,599,059,868	-	-	1,418,000
1	Đầu tư CSVC xây dựng CA p.Đông Hương kiểu mẫu về ANTT và VMDT										391,000,000	389,582,000	389,582,000			1,418,000		389,582,000			1,418,000
2	Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Công an phường Đông Sơn điển hình, kiểu mẫu về an ninh trật tự và văn minh đô thị										857,996,000	857,996,000	857,996,000					857,996,000			
3	Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Công an phường Đông Hải điển hình, kiểu mẫu về an ninh trật tự và văn minh đô thị.										934,082,868	934,082,868	934,082,868					934,082,868			
4	ĐTCSVC Công an Phường Trường Thi kiểu mẫu về ANTT và văn minh đô thị(QĐ DA:71 UBTP 26/8/24)										326,500,000	326,500,000	326,500,000					326,500,000			
5	Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Công An P Đông Vệ kiểu mẫu về an ninh trật tự và văn minh đô thị										4,090,899,000	4,090,899,000	4,090,899,000					4,090,899,000			
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực) 071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,006,109,582	9,956,195,582	9,956,195,582	-	-	49,914,000	-	9,956,195,582	-	-	49,914,000
1	Trường Mầm non Đông Hương -P. Đông Hương : Xây mới nhà bếp ăn										115,281,000	115,281,000	115,281,000					115,281,000			
2	Trường mầm non Đông Hải P đông hải TPTH										1,390,000,000	1,390,000,000	1,390,000,000					1,390,000,000			
3	NC,CT Trường MN Trường Thi B										20,783,000	20,783,000	20,783,000					20,783,000			
4	CT,SC Trường MN Ngọc Trạo cơ sở 1 đg Thới Hữu và cơ sở 2 đường Hoàng Văn Thụ										757,710,000	757,710,000	757,710,000					757,710,000			
5	Trường mầm non Phú Sơn, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa										200,390,000	200,390,000	200,390,000					200,390,000			
6	Cải tạo, sửa chữa MN Đông Thọ A phục vụ công nhân tại chuẩn QC mức độ 2										440,955,582	440,955,582	440,955,582					440,955,582			
7	Trường MN B Đinh HM: lớp học 3 tầng 10 phòng và CT phụ trợ										1,006,437,000	1,006,437,000	1,006,437,000					1,006,437,000			

34	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trịnh Khả P Đông Vệ TPTH									2,749,171,000	2,749,171,000	2,749,171,000				-	2,749,171,000	-	-	
35	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè (bên trái tuyến) Quốc lộ 1A đoạn từ đường Chi Lăng đến cầu Quán Nam phường Đông Vệ									961,246,000	961,246,000	961,246,000				-	961,246,000	-	-	
36	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Tô Vinh Diên P. Điện Biên									670,759,000	670,759,000	670,759,000				-	670,759,000	-	-	
37	Cải tạo nâng cấp 1 số tuyến đường phường Lam Sơn (BCKTKT6359 UBTP ngày 23/7/2024)	1,446,038,000		1,446,038,000						4,408,000,000	4,408,000,000	4,408,000,000				-	5,854,038,000	-	-	
38	Chính trang khuôn viên vườn hoa hồ Đông Vệ P Đông Vệ TPTH									43,091,000	43,091,000	43,091,000				-	43,091,000	-	-	
39	NC CT hệ thống thoát nước đoạn công cuối MB 530 ra sông nhà Lê									320,926,000	320,926,000	320,926,000				-	320,926,000	-	-	
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Quảng Xá									1,110,955,000	1,110,955,000	1,110,955,000				-	1,110,955,000	-	-	
41	Cải tạo nâng cấp Đường Lê Khắc Tháo.									515,051,000	515,051,000	515,051,000				-	515,051,000	-	-	
	Ngành, lĩnh vực (mã ngành, lĩnh vực) 341	-		-		-		-		1,116,095,535	1,116,095,535	1,116,095,535				-	1,116,095,535	-	-	
1	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 3 tầng; xây mới nhà làm việc đa năng kiêm hội trường 2 tầng và các hạng mục khác (P. Đông Hương)									613,690,000	613,690,000	613,690,000				-	613,690,000	-	-	
2	CT,SC công sở phường Ngọc Trao .HM: Chống thấm mái, SC,CT phòng 01 của UBND phường									93,449,896	93,449,896	93,449,896				-	93,449,896	-	-	
3	CT,SC công sở p.Trường Thi									105,769,000	105,769,000	105,769,000				-	105,769,000	-	-	
4	CT,SC và trang thiết bị công sở Phường Lam Sơn (qd 277 ngày 30/7/24 ubp)									303,186,639	303,186,639	303,186,639				-	303,186,639	-	-	
II	Dự án do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Thanh Hóa (cũ) làm chủ đầu tư	53,004,968,700	25,351,000	37,015,221,000						277,453,734,900	265,072,558,700	259,522,558,700	5,550,000,000	1,039,796,000	11,341,380,200	-	296,537,779,700	21,514,396,700	1,039,796,000	11,341,380,200
1	Khu TĐC đường Lê Thánh Tông, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	145,000,000	-	-	-	145,000,000	-	-	-	145,000,000	-	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.	13,577,000	10,951,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,626,000	-	-	
3	Mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường học do thành phố Thanh Hóa quản lý.	-	-	-	-	-	-	-	-	1,711,356,000	1,711,356,000	1,711,356,000	-	-	-	-	1,711,356,000	-	-	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư khu đô thị Đông Hương Thành phố thanh hoá (MBQH số 1755/UBND-QLĐT ngày 9/10/2009)	-	-	-	-	-	-	-	-	192,822,000	192,822,000	192,822,000	-	-	-	-	192,822,000	-	-	
5	Mô hình biểu trưng thành phố Thanh Hóa.	-	-	-	-	-	-	-	-	463,000,000	-	-	-	463,000,000	-	-	-	463,000,000	-	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Hương (MBQH số 1876/UBND-QLĐT ngày 28/10/2010)	-	-	-	-	-	-	-	-	8,021,630,000	7,919,778,000	7,919,778,000	-	-	101,852,000	-	7,919,778,000	-	101,852,000	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường liên Sô, thôn Quang Trung , xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	44,000,000	-	-	-	44,000,000	-	-	-	44,000,000	-	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Hương (MBQH số 1876/UBND-QLĐT ngày 30/12/2010)	1,337,581,700		116,265,000						3,133,699,900	3,133,699,900	3,133,699,900	-	-	-	-	3,249,964,900	1,221,316,700	-	
9	Cải tạo trụ sở câu lạc bộ Hàm Rồng	-	-	-	-	-	-	-	-	49,000,000	-	-	-	49,000,000	-	-	-	49,000,000	-	
10	Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa - Hạng mục: Hồ điều hòa, đường dạo quanh hồ, cầu cảnh, thoát nước, điện chiếu sáng	751,611,000		30,760,000						-	-	-	-	-	-	-	30,760,000	720,851,000	-	
11	Hồ thành khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	2,989,296,000	2,989,296,000	2,989,296,000	-	-	-	-	2,989,296,000	-	-	
12	Trường TC nghề số 1 TP. Thanh Hóa. HM: Cải tạo nhà xưởng, xây mới nhà kho, nhà xe, san lấp khuôn viên, bồn hoa, sân, đường bê tông.	-	-	-	-	-	-	-	-	218,270,000	216,220,000	216,220,000	-	-	2,050,000	-	216,220,000	-	2,050,000	
13	Cải tạo, sửa chữa rãnh thoát nước, lát vỉa hè tuyến đường Cột cờ và các đường xung quanh UBND phường Tân Sơn. TP Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	235,796,000	-	-	-	235,796,000	-	-	-	235,796,000	-	
14	Hoàn thiện nút giao Đại lộ Lê Lợi với đường tránh thành phố Thanh Hóa	900,000,000		900,000,000						15,406,468,000	15,406,468,000	15,406,468,000	-	-	-	-	16,306,468,000	-	-	
15	Tuyến đường GT từ nút bình 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thăng Nhất	1,326,170,000		1,325,000,000						4,422,000,000	4,422,000,000	4,422,000,000				-	5,747,000,000	1,170,000	-	
16	Xử lý ngập úng khu Phố Thọ 3, phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa	289,606,000		-						3,648,282,000	3,628,000,000	3,628,000,000			20,282,000	-	3,628,000,000	289,606,000	20,282,000	
17	Nâng cấp,cải tạo tuyến đường phía sau Kỳ Kỳ Quảng trường Lam Sơn,phường Điện Biên,TP Thanh Hóa	4,991,000	4,991,000							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Nội thất,trang thiết bị các phòng họp,phòng đa năng,phòng chờ,phòng khánh tiết Khu TTHC mới TP Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	80,022,000	80,022,000	80,022,000				-	80,022,000	-	-	
19	HTKT khu xen cư 21 phường Lam Sơn,TP Thanh Hóa(MBQH 1/500 kèm theo QĐ 12223/QĐ-UBND ngà 14/12/2017)	1,114,518,000	9,409,000	1,087,537,000						1,144,905,000	1,144,905,000	1,144,905,000	-	-	-	-	2,232,442,000	17,572,000	-	
20	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tô Hiến Thành, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Phòng lớp tin học và phòng chờ giáo viên, sân bê tông, nhà để xe.	-	-	-	-	-	-	-	-	269,774,000	269,774,000	269,774,000				-	269,774,000	-	-	
21	Cầu đường gom phía nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	4,847,449,000		232,674,000						127,731,000	127,731,000	127,731,000				-	360,405,000	4,614,775,000	-	
22	Cầu sông Hạc nối Khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	1,315,840,000		12,775,000						200,000,000	-	-	-	200,000,000	-	-	12,775,000	1,303,065,000	200,000,000	

23	Cải tạo, nâng cấp mặt đường, hệ thống TN, vỉa hè, nút GT giữa đường Đặng Tiên Đống và đường Nguyễn Bặc, phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	29,000,000	-	-	29,000,000	-	-	29,000,000	-
24	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	116,023,000	93,165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,165,000	22,858,000	-	-
25	Điều chỉnh QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Đông Nam, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	818,000,000	818,000,000	818,000,000	-	-	818,000,000	-	-
26	Doanh trại ban chỉ huy quân sự thành phố Thanh Hóa. Giai đoạn 1: Cải tạo kiến trúc mặt trước toà nhà chỉ huy nhìn ra Đại lộ Nguyễn Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	-	1,825,285,000	1,823,241,000	1,823,241,000	2,044,000	-	1,823,241,000	-	2,044,000
27	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị BigC đến kênh Vinh, thành phố Thanh Hóa	424,499,000	424,499,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	424,499,000	-	-
28	Hoàn thiện hạ tầng, cơ sở vật chất không gian phố đi bộ, chợ đêm trên tuyến đường Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	1,709,207,000	1,705,913,000	1,705,913,000	-	3,294,000	-	1,705,913,000	3,294,000
29	Cung văn hóa thiếu nhi và Trung tâm thể dục thể thao thành phố Thanh Hóa	21,707,003,000	21,707,003,000	-	-	-	-	-	-	117,264,000,000	114,024,000,000	114,024,000,000	-	3,240,000,000	-	135,731,003,000	3,240,000,000
30	Mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa trên cơ sở sáp nhập huyện đông sơn. Hàng mục: Phân loại đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí của đô thị loại I và đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập các phường thuộc đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	2,539,108,000	2,512,710,000	2,512,710,000	-	26,398,000	-	2,512,710,000	26,398,000
31	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông phường Ba Đình (Đào Duy Từ, Hàn Thuyên, Nguyễn Bình Khiêm)	-	-	-	-	-	-	-	-	217,999,000	217,999,000	217,999,000	-	-	-	217,999,000	-
32	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Bình Trọng, từ nút giao với Đại lộ Hùng Vương đến nút giao với đường Lê Lai, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	250,338,000	250,338,000	250,338,000	-	-	-	250,338,000	-
33	Khắc phục ứ tắc giao thông gần với trật tự đô thị tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	4,286,994,000	4,286,994,000	4,286,994,000	-	-	-	4,286,994,000	-
34	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 02, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	1,082,881,000	1,082,881,000	1,082,881,000	-	-	-	1,082,881,000	-
35	Thay thế hệ thống chiếu sáng từ bóng đèn sợi đốt sang đèn Led trên địa bàn TPTH	-	-	-	-	-	-	-	-	4,465,389,000	4,465,389,000	4,465,389,000	-	-	-	4,465,389,000	-
36	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 01, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	916,649,000	916,649,000	916,649,000	-	-	-	916,649,000	-
37	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	301,813,000	301,813,000	301,813,000	-	-	-	301,813,000	-
38	Xây dựng các điểm tập kết xe gom rác trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	267,741,000	267,741,000	267,741,000	-	-	-	267,741,000	-
39	Nâng cấp, cải tạo Công viên Hội An, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	12,654,000,000	12,654,000,000	12,654,000,000	-	-	-	12,654,000,000	-
40	Cải tạo, nâng cấp công viên Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	1,955,700,000	1,955,700,000	-	-	-	-	-	-	4,285,000,000	4,285,000,000	4,285,000,000	-	-	6,240,700,000	-	-
41	Xử lý một số điểm đen tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	735,913,000	735,913,000	735,913,000	-	-	-	735,913,000	-
42	Đầu tư các hạng mục trang trí không gian phố đi bộ Phan Chu Trinh, phường Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-	2,435,757,000	2,434,942,000	2,434,942,000	815,000	-	2,434,942,000	-	815,000
43	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Sơn, đoạn từ ngõ 20 Nguyễn Sơn đến nút giao với đường Phùng Khắc Khoan, phường Đông Vệ	-	-	-	-	-	-	-	-	65,414,000	65,413,600	65,413,600	-	400	-	65,413,600	400
44	Đầu tư xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thành phố Thanh Hóa (Hạng mục: Bồi thường - GPMB)	-	-	-	-	-	-	-	-	961,000,000	-	-	961,000,000	-	-	-	961,000,000
45	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường thuộc phường Ngọc Trao, Thành phố Thanh Hóa (Đường Hoàng Văn Thụ; Đường Thới Hữu và các Ngõ 70, Ngõ 76; Đường Tân An; Đường Ngõ Thi Nhâm)	-	-	-	-	-	-	-	-	6,931,400,000	5,831,400,000	281,400,000	5,550,000,000	1,100,000,000	281,400,000	5,550,000,000	1,100,000,000
46	Đầu tư XD một số HM bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây, TP Thanh Hóa, đoạn từ nút giao với QL47 đến QL1A	16,900,400,000	9,129,843,000	-	-	-	-	-	-	19,000,000,000	18,998,000,000	18,998,000,000	-	2,000,000	28,127,843,000	7,770,557,000	2,000,000
47	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	333,763,000	300,806,700	300,806,700	32,956,300	-	300,806,700	-	32,956,300
48	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	1,508,797,000	140,000,000	140,000,000	1,368,797,000	-	140,000,000	-	1,368,797,000
49	Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên trung tâm Hội nghị thành phố Thanh Hóa.	-	-	-	-	-	-	-	-	893,852,000	893,852,000	893,852,000	-	-	893,852,000	-	-
50	Sửa chữa, cải tạo diện trang trí, diện chiếu sáng Đại lộ Lê Lợi từ cầu vượt Phú Sơn đến vòng xuyên con Hạc và tuyến đường Hà Văn Mao, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	5,393,128,000	5,393,127,500	5,393,127,500	500	-	5,393,127,500	-	500
51	Sửa chữa, thay thế hệ thống điện trang trí QL1A cũ, đoạn từ cầu Hạc đến cầu Quán Nam, thành phố Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	7,449,692,000	7,449,691,000	7,449,691,000	1,000	-	7,449,691,000	-	1,000
52	Khu xen cư tại số 19 Bến Than, phường Trương Thi (MBQH kèm theo QĐ số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022)	-	-	-	-	-	-	-	-	2,052,324,000	1,960,324,000	1,960,324,000	74,000,000	18,000,000	1,960,324,000	-	74,000,000
53	Lắp đặt lan can Hồ Thánh khu vực I, phường Tân Sơn.	-	-	-	-	-	-	-	-	2,970,000,000	2,970,000,000	2,970,000,000	-	-	2,970,000,000	-	-

54	Cải tạo, chỉnh trang Đại lộ Nguyễn Hoàng, phường Đống Hai									-	4,746,000,000	4,746,000,000	4,746,000,000				-	4,746,000,000	-	-	-
55	Cải tạo, chỉnh trang hồ Đồng Vệ, phường Đồng Vệ									-	4,663,431,000	4,648,000,000	4,648,000,000				15,431,000	4,648,000,000	-	-	15,431,000
56	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa									-	2,401,293,000	2,401,293,000	2,401,293,000				-	2,401,293,000	-	-	-
57	Cải tạo, chỉnh trang công viên Bồ Vệ, phường Đồng Vệ									-	6,356,000,000	5,170,000,000	5,170,000,000				1,186,000,000	5,170,000,000	-	-	1,186,000,000
58	Chỉnh trang Quảng trường Hàm Rồng, Quảng trường Lam Sơn (khu vực phía Tây giáp đường Dương Đình Nghệ) phục vụ tết nguyên đán Ất Ty 2025									-	896,000,000	896,000,000	896,000,000				-	896,000,000	-	-	-
59	Chỉnh trang đô thị phục vụ Đại hội Đảng các cấp và các ngày lễ lớn trong năm 2025									-	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000				-	6,000,000,000	-	-	-
60	Tu bổ, tôn tạo Khu văn hóa tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, thành phố Thanh Hóa									-	199,000,000	199,000,000	199,000,000				-	199,000,000	-	-	-
61	Nâng cấp các hạng mục công trình đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn thành phố									-	200,000,000	200,000,000	200,000,000				-	200,000,000	-	-	-
62	Thay thế hệ thống chiếu sáng tir bóng đèn sợi đốt sang đèn Led một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Thanh Hoá (giai đoạn 2)									-	300,000,000	300,000,000	300,000,000				-	300,000,000	-	-	-
63	Nâng cấp đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố									-	125,000,000	125,000,000	125,000,000				-	125,000,000	-	-	-
64	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Thanh Hoá									-	200,000,000	200,000,000	200,000,000				-	200,000,000	-	-	-
65	Cải tạo,sửa chữa công trình Trụ sở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa (cũ)									-	788,963,000	788,963,000	788,963,000				-	788,963,000	-	-	-
66	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông trên địa bàn phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa (Đoạn tuyến Nguyễn Quỳnh và tuyến đường Trần Quốc Toản)									-	220,000,000	220,000,000	220,000,000				-	220,000,000	-	-	-
67	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Bình Trọng (đoạn từ nhà ông Lê Xuân Giang đến nhà ông Cao Thăng và đoạn ngõ 14 và ngõ 38), phường Đống Sơn, thành phố Thanh Hóa									-	180,000,000	180,000,000	180,000,000				-	180,000,000	-	-	-
68	NC,CT đường một số tuyến đường xương cá nối vào đường Đới Cung và đường Hồng Nguyễn từ nút giao với đường Trường Thi đến nút giao với đường Lò									-	101,000,000	101,000,000	101,000,000				-	101,000,000	-	-	-
69	Nâng cấp, cải tạo đường Trịnh Thị Ngọc Lễ và các đường ngang, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá									-	200,000,000	200,000,000	200,000,000				-	200,000,000	-	-	-
70	Tu sửa cấp thiết và bảo quản định kỳ hạng mục chống mối, một di tích Thái Miếu thời Hậu Lê,phường Đồng Vệ, thành phố Thanh Hóa									-	533,704,000	469,093,000	469,093,000				64,611,000	469,093,000	-	-	64,611,000
71	Nâng cấp, cải tạo đường Quán Giò, đường Chu Văn An và Ngõ 01 đường Chu Văn An, thành phố Thanh Hoá									-	200,000,000	200,000,000	200,000,000				-	200,000,000	-	-	-
72	Phục vụ GPMB thuộc dự án Khu dân cư nhà hát nhân dân phường Ba Đình, TP Thanh Hóa; HM: Phá dỡ									-	2,995,848,000	-	-				2,995,848,000	-	-	-	2,995,848,000
III	Dự án do UBND phường Hạc Thành làm chủ đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600,000,000	600,000,000	600,000,000	-	-	-	-	600,000,000	-	-	-
1	Nâng cấp Trung tâm phục vụ hành chính công phường Hạc Thành									-	600,000,000	600,000,000	600,000,000				-	600,000,000	-	-	-
II	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia:									-							-		-	-	

CHI TIẾT CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

Phụ lục V

(Đvt: Đồng)

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	434,694,936,423	
I	Bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2026	120,213,693,459	
1	Kinh phí đã giao cho các đơn vị sau 30/9 năm 2025	15,095,781,020	
-	Văn phòng HĐND và UBND phường Hạc Thành	742,128,300	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Hạc Thành	443,507,720	
-	Trung tâm cung ứng dịch vụ công phường Hạc Thành	13,910,145,000	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị		
3	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	64,614,245,644	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	64,614,245,644	
4	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	40,503,666,795	
4.1	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu sau 30/9/2025	15,976,932,103	
-	Hợp đồng giáo viên 111	18,391,326	
-	Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn học phí	250,045,000	
-	KP thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	10,302,150,000	
-	KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non và chính sách hỗ trợ trẻ em Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 và số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	608,120,000	
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính	173,000,000	
-	KP thực hiện chính sách bảo hiểm y tế theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	1,591,727,935	
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ	3,033,497,842	
4.2	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu trước 30/9/2025	19,484,734,692	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 249/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí còn thiếu năm 2023,2024)	201,000,000	
-	Chính sách hỗ trợ người thuộc gia đình cận nghèo tham gia BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	11,336,275	
-	Kinh phí dạy thêm, ôn thi tốt nghiệp lớp 9 THCS, là ôn thi tốt nghiệp lớp 12 THPT (Dạy vượt giờ)	128,000	
-	Kinh phí vận hành hoạt động Cung văn hóa thiếu nhi và trung tâm thể dục thể thao	2,000,000,000	
-	Chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hỗn hợp theo Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	15,319,000,000	
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	100,000,000	
-	Kinh phí chi trả cho lao động hợp đồng làm giáo viên năm 2025 theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	12,349,283	
-	Tiền điện hộ nghèo	12,000,000	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	1,625,762,500	
-	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	15,512,000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP	20,480,000	
-	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng	16,664,354	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	150,502,280	
4.3	Kinh phí mục tiêu thực hiện CTMTQG	1,642,000,000	

	CTMTQG Giảm nghèo bền vững 2025	1,642,000,000	
-	KP thực hiện Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	764,000,000	
-	KP thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	400,000,000	
-	KP thực hiện Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	320,000,000	
-	KP thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	26,000,000	
-	KP thực hiện Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (TB số 12382 ngày 20/11/2025)	132,000,000	
4.4	Kinh phí ngân sách tỉnh phân bổ lại từ nguồn ngân sách thành phố Thanh Hoá cũ	3,400,000,000	
-	<i>Nguồn chuyển nguồn của TP còn lại</i>	<i>3,400,000,000</i>	
-	Bổ trí kinh phí chi trả cho đối tượng thụ hưởng theo Kết luận của Toà án (Bản án số 01/2021/HCST ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bản án số 01/2022/HC - PT ngày 12 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Bản án số 02/2025/LĐ - ST ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bản án số 02/2025/LĐ - ST ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bản án số 31/2024/DSST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá; giải quyết theo đơn của Công ty Tuấn Việt...)	3,000,000,000	
-	Dự ứng phường cũ	400,000,000	
+	UBND phường Đông Thọ	100,000,000	
+	UBND phường Đông Hải	300,000,000	
II	Bổ sung dự toán chi đầu tư năm 2026	314,008,825,964	
1	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi còn lại		
1	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên 2025	60,349,692,525	
-	Bổ sung dự toán chi đầu tư để thực hiện các công trình/dự án	38,430,371,225	
+	Điện năng lượng mặt trời áp mái tại UBND phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	5,062,431,000	
+	Đầu tư xây dựng dự án: Trường mầm non Đông Vệ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	10,000,000,000	
+	Chỉnh trang khuôn viên một số công viên trên địa bàn phường Hạc Thành (Công viên Hồ Thành, Hồ Đồng Chiếm ...)	5,000,000,000	
+	Trường THCS Đông Hải TPTH - HM: Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 4 tầng và các hạng mục phụ trợ	1,900,000,000	
+	Trường Tiểu học Đông Hải 2; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 03 tầng 15 phòng, thư viện xanh và các hạng mục phụ trợ	1,100,000,000	
+	Nâng cấp, cải tạo đường Thọ Hạc, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	8,828,318,225	
+	Cải tạo, chỉnh trang Đại lộ Nguyễn Hoàng, phường Đông Hải	2,239,622,000	
+	Cải tạo, nâng cấp đường Ý Lan, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	2,500,000,000	
+	Cải tạo hệ thống mương B21 và xây dựng khuôn viên cây xanh thuộc MBQH 502/UBND-QLĐT, phường Phú Sơn, TPTH	1,800,000,000	
-	Chi từ thu đóng góp còn lại tại phường cũ (thực hiện dự án: Nâng cấp cải tạo tuyến đường ngõ Hội đồng 2, phường Phú Sơn, TP Thanh Hoá)	60,000,000	
-	Bổ sung dự toán để thực hiện các dự án từ nguồn tiết kiệm chi SNGD còn lại ngân sách cấp phường năm 2025	21,859,321,300	
+	Trường Tiểu học Đông Hải 1; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 03 tầng 15 phòng	7,759,321,300	
+	Trường Tiểu học Tân Sơn, phường Tân Sơn; Hạng mục: Xây mới khu nhà lớp học, phòng học chức năng 04 tầng và hạng mục phụ trợ khác	4,100,000,000	
+	Duy tu, bảo dưỡng, chống xuống cấp một số hạng mục tại các trường học trên địa bàn phường Hạc Thành	10,000,000,000	
2	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi đầu tư	229,531,164,739	
-	<i>Bổ sung từ nguồn tiền sử dụng đất</i>	<i>73,009,021,307</i>	
	Bổ sung dự toán để thực hiện các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026 từ ngân sách phường nhưng chưa bố trí đủ vốn trong năm	73,009,021,307	
+	Cung văn hóa thiếu nhi và Trung tâm thể dục thể thao thành phố Thanh Hóa	16,000,000,000	
+	Thay thế hệ thống chiếu sáng từ bóng đèn sợi đốt sang đèn Led một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Thanh Hoá (giai đoạn 2)	15,000,000,000	

+	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường thuộc phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa (Đường Hoàng Văn Thụ; Đường Thới Hữu và các Ngõ 70, Ngõ 76; Đường Tân An; Đường Ngô Thị Nhậm)	15,000,000,000	
+	Thay thế hệ thống chiếu sáng từ bóng đèn sợi đốt sang đèn Led một số tuyến đường trên địa bàn phường Hạc Thành (giai đoạn 3)	17,000,000,000	
+	Khu hoạt động vui chơi thiếu nhi Công viên Hội An, TPTH	166,402,998	
+	Dự án Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, TPTH	9,042,618,309	
+	Đặt tên đường, phố trên địa bàn phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	800,000,000	
-	Dự án được kéo dài vốn	1,129,698,000	
+	Công trình kiến trúc nút giao thông Đại lộ Lê Lợi (Km3+470), thành phố Thanh Hoá (Biểu trưng TPTH)	463,000,000	
+	Khu xen cư tại số 19 Bến Than, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	74,000,000	
+	Cải tạo, sửa chữa rãnh thoát nước, lát vỉa hè đường Cột cờ và các đường xung quanh UBND phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa	235,796,000	
+	Cải tạo, nâng cấp mặt đường, HTTN, vỉa hè, nút giao thông giữa đường Đặng Tiến Đông và đường Nguyễn Bặc, phường Đông Thọ, TPTH	29,000,000	
+	Cải tạo trụ sở câu lạc bộ Hàm Rồng, TPTH	49,000,000	
+	Khu dân cư phía Tây đường Liên Sở, xã Đông Hương MB 1825 (2,5 ha)	44,000,000	
+	HTKT ĐOC đường Lê Thánh Tông phường Đông Vệ (MB 90/UB-CN)	145,000,000	
+	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Điện Biên	89,902,000	
-	Nguồn tiền đất của thành phố Thanh Hoá còn lại	38,399,437,932	
	Bổ sung dự toán để thực hiện các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026 từ ngân sách phường nhưng chưa bố trí đủ vốn trong năm	38,399,437,932	
+	Nâng cấp, cải tạo đường Quán Giò, đường Chu Văn An và Ngõ 01 đường Chu Văn An, thành phố Thanh Hoá	14,000,000,000	
+	Dự án: Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trên địa bàn phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hoá (Đường Trần Quang Diệu, đường Bùi Thị Xuân, đường Lê Ngọc Hân, đường Đặng Thai Mai)	6,000,000,000	
+	Nâng cấp, cải tạo công viên Hội An, thành phố Thanh Hóa	12,399,437,932	
+	Nâng cấp các hạng mục công trình đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Thanh Hoá	6,000,000,000	
-	Nguồn chuyển nguồn của TP còn lại	116,993,007,500	
-	Tu bổ, tôn tạo Khu văn hóa tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh thành phố Thanh Hóa	35,401,000,000	
-	Cải tạo một số tuyến đường trên địa bàn phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa (Đường Hoàng Hoa Thám, đoạn từ đường Phùng Hưng Km0+00 đến Km0+400; đường nối từ Hoàng Hoa Thám đến Phan Đình Phùng, phía Tây trường mầm non Bình Minh)	4,000,000,000	
-	Phục vụ GPMB thuộc dự án Khu dân cư nhà hát nhân dân phường Ba Đình, TP Thanh Hoá - Hạng mục: Phá dỡ	2,995,848,000	
-	Bổ sung dự toán để thực hiện các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026 từ ngân sách phường nhưng chưa bố trí đủ vốn trong năm	41,691,799,500	
+	Trường THPT Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa; hạng mục: Xây dựng mới khu nhà lớp học bộ môn 05 tầng kết hợp nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC ngoài nhà	8,001,491,000	
+	Trường THCS Tân Sơn, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ.	4,627,000,000	
+	Cải tạo, chỉnh trang công viên Bồ Vệ, phường Đông Vệ	2,000,000,000	
+	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022) (0,46ha)	4,000,000,000	
+	Dự án sửa chữa, cải tạo trường mầm non Phú Sơn, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	3,980,644,000	
+	Cải tạo, nâng cấp công viên Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	2,400,000,000	
+	Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	5,000,000,000	
+	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường một số tuyến đường xương cá nối vào đường Đội Cung và đường Hồng Nguyễn đoạn từ nút giao với đường Trường Thi đến nút giao với đường Lò Chum, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa	1,000,000,000	
+	Nâng cấp, mở rộng Ngõ 08, đường Nguyễn Công Trứ, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,000,000,000	
+	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường GT ngõ 355 đường Nguyễn Tinh và 2 tuyến nhánh phố Bảo Ngoại	1,400,000,000	
+	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Ba Đình P Ba Đình HM: Xây mới khu nhà ăn bán trú và các phòng chức năng 4 tầng, cải tạo các khu nhà lớp học	2,000,000,000	
+	Nâng cấp mở rộng đường Phú Vinh	1,800,000,000	
+	Đầu tư xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa, đoạn từ nút giao với Quốc lộ 47 đến Quốc lộ 1A	4,482,664,500	
-	Hoàn trả vốn vay thực hiện các dự án	32,904,360,000	
+	Dự án khu đô thị Đông Hương (MB 1876)	2,904,360,000	

+	Dự án HTKT và GPMB Khu dịch vụ thương mại văn phòng và khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MB 3241/QĐ-UBND ngày 7/6/2013)	30,000,000,000	
3	Dự tạm ứng chi đầu tư năm 2025 chuyển sang 2026 tiếp tục theo dõi	24,127,968,700	
-	7017065.Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	2,626,000	
-	7335469.Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư , tái định cư xã Đông Hương (MBQH số 1876/UBND-QLĐT ngày 30/12/2010)	1,221,316,700	
-	7496009.Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa - Hạng mục: Hồ điều hòa, đường dạo quanh hồ, cầu cảnh, thoát nước, điện chiếu sáng	720,851,000	
-	7791786.Tuyến đường GT từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương,hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,170,000	
-	7808979.Xử lý ngập úng khu Phú Thọ 3,phường Phú Sơn,TP Thanh Hóa	289,606,000	
-	7822844.HTKT khu xen cư 21,phường Lam Sơn,TP Thanh Hóa(MBQH 1/500 kèm theo QĐ 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	17,572,000	
-	7894984.Cầu đường gom phía nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	4,614,775,000	
-	7896107.Cầu sông Hạc nối Khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	1,303,065,000	
-	7947388.Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	22,858,000	
-	8083877.Nâng cấp,cải tạo một số tuyến đường thuộc phường Ngọc Trạo(đường HVT; đường TH và các ngõ 70,ngõ 76;đường TA;đường NTN)	5,550,000,000	
-	8083878.Đầu tư XD một số HM bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây,TP Thanh Hóa,đoạn từ nút giao với QL47 đến QL1A	7,770,557,000	
-	8176641.Nâng cấp, cải tạo đường Thọ Hạc, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	2,613,572,000	
III	Tạm ứng chi NS phường và đơn vị (1531.3)	472,417,000	
-	Đông Hải (cũ)	300,000,000	
-	Đông Hải (cũ)	172,417,000	

CHI TIẾT SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Đvt: Đồng)

TT	Nội dung	Đơn vị được bổ sung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tổng nguồn được sử dụng		21,640,700,000	
	Nguồn năm trước chuyển sang			
	Dự toán giao năm 2025		21,640,700,000	
II	Tổng nguồn đã sử dụng		12,943,569,900	
	Phường Trường Thi (cũ) đã chi		80,000,000	
	BSMT cho các phường từ nguồn DP của TP (lấy ý kiến nhân dân về sáp nhập)		390,000,000	
1	An ninh		2,105,404,000	
	Hỗ trợ kinh phí Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Công an phường Hạc Thành, Hạng mục: Cải tạo Nhà làm việc 03 tầng, các hạng mục phụ trợ và hệ thống thoát nước, sân bê tông	Công an phường	898,914,000	
	kinh phí tham gia hội thi nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ "Tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy" trên địa bàn phường Hạc Thành năm 2025	Công an phường	89,160,000	
	Hỗ trợ kinh phí thay thế, sửa chữa hệ thống Camera an ninh trên địa bàn phường	Công an phường	464,200,000	
	Hỗ trợ kinh phí ra quân thiết lập lại trật tự đô thị, trật tự công cộng; đảm bảo vệ sinh môi trường, xây dựng phường Hạc Thành "Sáng, xanh, sạch, đẹp"	Công an phường	272,600,000	
	Hỗ trợ Tổng rà soát, làm sạch dữ liệu đăng ký phương tiện, giấy phép lái xe và số hoá hồ sơ đăng ký xe; Tổng điều tra cơ bản người nghiện, người sử dụng trái phép chất ma túy, người sử dụng sau cai nghiện; Tổng kiểm tra, rà soát cư trú, làm sạch dữ liệu, nâng cao hiệu quả quản lý cư trú phục vụ hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm	Công an phường	260,000,000	
	Hỗ trợ kinh phí in, cấp biển hiệu và Giấy chứng nhận Lực lượng tham gia Bảo vệ ANTT ở cơ sở với số tiền	Công an phường	10,530,000	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phòng ngừa, giải quyết đình công, tập trung đông người trái pháp luật, phá rối an ninh trật tự của người lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn	Công an phường	110,000,000	

2	QLNN		1,124,991,900	
	Kinh phí phòng, chống và khắc phục cơn bão số 3 (Wipha)	Văn phòng HĐND & UBND	41,884,300	
	Kinh phí phòng, chống và khắc phục cơn bão số 5 (Kajiki) và ra quân dọn vệ sinh môi trường	Văn phòng HĐND & UBND	42,811,200	
	Kinh phí phòng, chống và khắc phục cơn bão số 5 (Kajiki) và ra quân dọn vệ sinh môi trường	Văn phòng Đảng uỷ	53,020,000	
	Kinh phí phòng, chống và khắc phục cơn bão số 5 (Kajiki) và ra quân dọn vệ sinh môi trường	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	17,000,000	
	Kinh phí hỗ trợ xuất ăn, lương thực và phòng chống lụt bão cơn bão số 3 (Wipha), cơn bão số 5 (Kajiki) và cơn Bão số 10 (Bualoi) năm 2025	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	16,750,000	
	Kinh phí hỗ trợ xuất ăn, lương thực và phòng chống lụt bão cơn bão số 3 (Wipha), cơn bão số 5 (Kajiki) và cơn Bão số 10 (Bualoi) năm 2025	Văn phòng HĐND & UBND	66,702,400	
	Kinh phí tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	126,000,000	
	Kinh phí hỗ trợ các tổ dân phố khắc phục hậu quả sau mưa bão	Văn phòng HĐND & UBND	246,870,000	
	Kinh phí hỗ trợ các tổ dân phố khắc phục hậu quả sau mưa bão	Văn phòng HĐND & UBND	9,360,000	
	Kinh phí lắp đặt Kios lấy số, hệ thống Camera giám sát; biển bảng Trung tâm Phục vụ hành chính công; quần áo đồng phục; trang bị trang thiết bị cần thiết bổ sung cơ sở vật chất	Văn phòng HĐND & UBND	416,091,000	
	Kinh phí tham gia Hội nghị kết nối cung - cầu và trưng bày giới thiệu nông sản thực phẩm an toàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2025	Văn phòng HĐND & UBND	88,503,000	
3	Sự nghiệp kinh tế		8,926,092,000	
	Kinh phí Trang trí, chỉnh trang đô thị phục vụ Quốc khánh 02/9; Đại hội Đảng bộ Tỉnh và các sự kiện chính trị năm 2025	Trung tâm cung ứng DVC	401,771,000	
	Thanh toán khối lượng và dự toán gói thầu số 04: Cung ứng dịch vụ công ích đô thị năm 2025 (Lần 2): Công tác KTTT	Trung tâm cung ứng DVC	4,861,821,000	
	Kinh phí thực hiện điều tra thu nhập bình quân đầu người năm 2025 trên địa bàn phường Hạc Thành	Văn phòng HĐND & UBND	162,500,000	
	Nâng cấp, cải tạo, lắp đặt màn hình LED hội trường lớn tại Trung tâm Hội nghị phường Hạc Thành (do ảnh hưởng của mưa bão)	Trung tâm cung ứng DVC	3,500,000,000	
4	Sự nghiệp môi trường		317,082,000	
	Thanh toán khối lượng và dự toán gói thầu số 04: Cung ứng dịch vụ công ích đô thị năm 2025 (Lần 2): Công tác vệ sinh môi trường	Trung tâm cung ứng DVC	317,082,000	
III	Số dư		8,697,130,100	

CHI TIẾT SỬ DỤNG NGUỒN CHI KHÁC NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Đvt: Đồng)

TT	Nội dung	Đơn vị được bổ sung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tổng nguồn được sử dụng		5,663,909,000	
	Nguồn năm trước chuyển sang			
	Dự toán giao năm 2025		5,663,909,000	
II	Tổng nguồn đã sử dụng		5,663,645,900	
1	An ninh		29,900,000	
	Kinh phí tặng quà 02/9	Công an phường	29,900,000	
2	QLNN		3,678,510,000	
	Hỗ trợ kinh phí chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đảng viên và đổi thẻ đảng	Văn phòng Đảng uỷ (Ban XDĐ)	19,559,000	
	Hội nghị điển hình tiên tiến	Văn phòng HĐND và UBND	107,173,000	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 80 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 -02/9/2025)	Mặt trận tổ quốc	20,000,000	
	KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945-19/8/2025) và 20 năm "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" (19/8/2005-19/8/2025) trên địa bàn phường Hạc Thành năm 2025	Văn phòng HĐND và UBND	8,500,000	
	Kinh phí phục vụ các kỳ họp chuyên đề và hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân phường	Văn phòng HĐND và UBND	120,000,000	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn và hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, công tác của Thường trực UBND phường	Văn phòng HĐND và UBND	300,000,000	
	Kinh phí duy trì phòng họp không giấy, hoạt động chuyên môn và hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, công tác của Thường vụ Đảng uỷ	Văn phòng Đảng uỷ	1,106,000,000	
	Kinh phí hoạt động Ban Công tác 35 Đảng uỷ phường	Văn phòng Đảng uỷ (Ban XDĐ)	154,830,000	
	Kinh phí cải tạo, sửa chữa khuôn viên công sở phường Hạc Thành	Trung tâm cung ứng DVC	1,667,048,000	
	Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	175,400,000	

3	Sự nghiệp kinh tế		199,330,000	
	Tập huấn, tuyên truyền ATTP	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	50,470,000	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10/2025	Văn phòng HĐND và UBND	141,870,000	
	Kinh phí tập huấn về bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trên địa bàn phường	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	6,990,000	
4	Sự nghiệp VHXXH-TTTT		1,755,905,900	
	Tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 – 2030	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	190,800,000	
	Tuyên truyền kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	75,920,000	
	Kinh phí tuyên truyền kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá; Đại hội đại biểu Đảng bộ phường Hạc Thành lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	62,094,000	
	Kinh phí thay thế các bộ chữ, biển tên "thành phố Thanh Hoá" thành "phường Hạc Thành", tháo dỡ biển tên, vận chuyển tài sản tại các công sở phường cũ về phường Hạc Thành	Trung tâm cung ứng DVC	195,700,000	
	Dự toán kinh phí tổ chức các hội nghị tại Trung tâm hội nghị phường Hạc Thành	Trung tâm cung ứng DVC	40,087,400	
	Hội nghị điển hình tiên tiến	Trung tâm cung ứng DVC	31,260,000	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 80 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 -02/9/2025)	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	108,266,500	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 80 năm Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 -02/9/2025)	Trung tâm cung ứng DVC	20,310,000	
	KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945-19/8/2025) và 20 năm "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" (19/8/2005-19/8/2025) trên địa bàn	Trung tâm cung ứng DVC	344,369,000	
	Kinh phí phục vụ công tác tặng quà Nhân dân trên địa bàn phường nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh ngày 02 tháng 9	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	67,034,000	

	Khánh thành cung văn hoá	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	176,090,000	
	Tổ chức thi đấu các môn trong chương trình Đại hội TDTT phường Hạc Thành và tham gia thi đấu các môn trong chương trình Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hoá trong năm 2025	Trung tâm cung ứng DVC	265,165,000	
	Kinh phí tập huấn chuyên đổi số, kỹ năng số và an toàn an ninh mạng và hoạt động của Hội đồng Khoa học, Sáng kiến phường	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	89,810,000	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động tôn giáo	Văn phòng HĐND và UBND (phòng VHXXH)	89,000,000	
III	Số dư		263,100	